

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2016**



*Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2016*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Số 12 đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH**

**Quý I Năm 2016**

- Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Loại 1</b>	<b>Tài sản lưu động</b>	<b>220.330.299.352</b>	<b>1.455.691.831</b>	<b>328.028.030.121</b>	<b>330.248.942.289</b>	<b>217.243.798.016</b>	<b>590.102.663</b>
111	Tiền mặt	1.592.502.724		8.902.781.008	9.212.058.025	1.283.225.707	
1111	Tiền Việt Nam	1.592.502.724		8.902.781.008	9.212.058.025	1.283.225.707	
112	Tiền gửi Ngân hàng	38.019.877.959		112.446.627.443	127.019.354.380	23.447.151.022	
1121	Tiền Việt Nam	38.019.877.959		112.446.627.443	127.019.354.380	23.447.151.022	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.264.493.195		46.000.000.000	10.000.000.000	74.264.493.195	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	38.264.493.195		46.000.000.000	10.000.000.000	74.264.493.195	
131	Phải thu của khách hàng	129.668.706.294	745.781.431	69.169.031.386	94.466.773.319	104.215.285.593	590.102.663
1311	Phải thu của khách hàng và người giao thầu	129.668.706.294	745.781.431	69.169.031.386	94.466.773.319	104.215.285.593	590.102.663
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.874.608.809	2.874.608.809		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			2.874.608.809	2.874.608.809		
136	Phải thu nội bộ	269.288.521		15.924.445.060	15.695.736.474	497.997.107	
1368	Phải thu nội bộ khác	269.288.521		15.924.445.060	15.695.736.474	497.997.107	
138	Phải thu khác	1.012.463.817	709.910.400	1.266.228.944	1.032.477.780	536.304.581	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	988.716.180			988.716.180		
1388	Phải thu khác	23.747.637	709.910.400	1.266.228.944	43.761.600	536.304.581	
141	Tạm ứng	81.223.025		200.000.000	70.000.000	211.223.025	
1411	Tạm ứng cho CNVC	81.223.025		200.000.000	70.000.000	211.223.025	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.030.551.519		7.227.439.104	6.672.469.074	1.585.521.549	
1521	Nguyên vật liệu chính	571.245.053		3.911.736.829	3.820.092.029	662.889.853	
1522	Nguyên vật liệu phụ	232.484.763		2.732.656.820	2.670.022.499	295.119.084	
1523	Phụ tùng thay thế	226.821.703		583.045.455	182.354.546	627.512.612	
153	Công cụ, dụng cụ	976.318.319		506.586.636	596.718.056	886.186.899	
1531	Công cụ, dụng cụ	235.243.319		506.586.636	578.768.056	163.061.899	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	741.075.000			17.950.000	723.125.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.859.263.591		63.407.781.731	62.514.633.534	9.752.411.788	
156	Hàng hóa	555.610.388		102.500.000	94.112.838	563.997.550	
1561	Giá mua hàng hóa	555.610.388		102.500.000	94.112.838	563.997.550	
<b>Loại 2</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>267.571.342.765</b>	<b>112.313.264.411</b>	<b>82.171.426.517</b>	<b>6.571.374.388</b>	<b>346.988.378.216</b>	<b>116.130.247.733</b>
211	Tài sản cố định hữu hình	193.970.034.176		64.136.364	48.500.000	193.985.670.540	

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	102.047.508.020				102.047.508.020	
2112	Máy móc, thiết bị	36.466.971.193			48.500.000	36.418.471.193	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	55.232.085.427				55.232.085.427	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	223.469.536		64.136.364		287.605.900	
2118	TSCĐ khác						
214	Hao mòn tài sản cố định		111.913.264.411	943.056	3.817.926.378		115.730.247.733
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		111.913.264.411	943.056	3.817.926.378		115.730.247.733
228	Đầu tư khác	7.500.000.000				7.500.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.500.000.000				7.500.000.000	
229	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		400.000.000				400.000.000
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		400.000.000				400.000.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi						
241	Xây dựng cơ bản dở dang	46.522.267.049		82.056.886.657	1.423.323.456	127.155.830.250	
2411	Mua sắm TSCĐ	29.954.546		9.903.454.544	64.136.364	9.869.272.726	
2412	Xây dựng cơ bản	46.492.312.503		70.868.732.593	74.487.572	117.286.557.524	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			1.284.699.520	1.284.699.520		
242	Chi phí trả trước	19.390.301.990			1.214.718.254	18.175.583.736	
2421	Công cụ, dụng cụ	1.014.626.364			749.476.364	265.150.000	
2423	Chi phí chờ kết chuyển						
2424	Lợi thế kinh doanh	18.369.675.626					
2428	Chi phí trả trước dài hạn khác	6.000.000			6.000.000		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	188.739.550		49.460.440		171.293.690	
<b>Loại 3</b>	<b>Nợ phải trả</b>						
331	Phải trả cho người bán	6.412.919.550	64.902.768.978	86.103.972.171	153.815.043.261	1.852.092.842	128.053.013.360
3311	Phải trả cho người bán	4.881.479.650	8.628.618.572	30.959.038.598	41.522.498.103	1.789.621.415	16.100.219.842
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.881.479.650	8.628.618.572	30.959.038.598	41.522.498.103	1.789.621.415	16.100.219.842
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.398.150.359	2.239.819.339	8.536.934.033	9.957.518.402	2.262.253.349	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.094.339.813	7.211.968.927	6.395.442.157	1.277.813.043	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	1.396.150.359			1.556.722.557	160.572.198	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		145.479.526	1.316.965.106	1.317.044.575	145.558.995	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				678.309.113	678.309.113	
334	Phải trả người lao động	2.000.000		8.000.000	10.000.000		
3341	Phải trả công nhân viên		31.181.381.480	36.811.471.190	27.604.807.200	21.974.717.490	
3348	Phải trả người lao động khác		31.181.381.480	36.765.771.190	27.559.107.200	21.974.717.490	
335	Chi phí phải trả			45.700.000	45.700.000		
3351	Tính trước chi phí			1.467.054.066	2.638.500.000	1.171.445.934	
338	Phải trả, phải nộp khác	133.289.541	3.327.607.916	6.546.591.970	72.075.229.556	62.471.427	68.785.427.388
3382	Kinh phí công đoàn		252.164.270	252.164.270	230.767.640	230.767.640	
3383	Bảo hiểm xã hội	61.263.920		2.533.920.762	3.050.095.151	454.910.469	
3384	Bảo hiểm y tế	43.989.611		513.710.394	521.139.858	36.560.147	



Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3385	Phải trả về cổ phần hóa		1.068.010.027	1.067.997.127			12.900
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	28.036.010		228.315.730	230.440.460	25.911.280	
3387	Doanh thu chưa thực hiện			276.970.896	1.107.883.580		830.912.684
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.007.433.619	1.673.512.791	66.934.902.867		67.268.823.695
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>19.525.341.671</b>	<b>1.782.882.314</b>	<b>16.490.000</b>		<b>17.758.949.357</b>
3531	Quỹ khen thưởng		9.750.437.461	1.656.340.964	9.500.000		8.103.596.497
3532	Quỹ phúc lợi		9.522.520.640	126.541.350	6.990.000		9.402.969.290
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		252.383.570				252.383.570
<b>Loại 4</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>315.642.836.447</b>	<b>7.537.645.362</b>	<b>13.205.714.233</b>		<b>321.310.905.318</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000				300.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000				300.000.000.000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
4121	Chênh lệch đánh giá lại tài sản nguồn Ngân sách						
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.917.088.760	4.917.088.760			
4141	Quỹ đầu tư phát triển		4.917.088.760	4.917.088.760			
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.688.359.039	23.901.202	6.226.890.233		13.891.348.070
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		23.901.202	23.901.202			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		7.664.457.837		6.226.890.233		13.891.348.070
<b>441</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>		<b>3.030.484.248</b>	<b>2.589.751.000</b>	<b>6.978.824.000</b>		<b>7.419.557.248</b>
4411	Nguồn vốn đầu tư XDCB Ngân sách cấp		3.030.484.248	2.589.751.000	6.978.824.000		7.419.557.248
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		6.904.400	6.904.400			
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		6.904.400	6.904.400			
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
46602	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
<b>Loại 5</b>	<b>Doanh thu</b>						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			76.517.355.221	76.517.355.221		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			76.437.919.613	76.437.919.613		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			335.399.998	335.399.998		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			76.102.519.615	76.102.519.615		
				79.435.608	79.435.608		
<b>Loại 6</b>	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh</b>						
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			132.377.325.472	132.377.325.472		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			25.343.855.047	25.343.855.047		
627	Chi phí sản xuất chung			26.351.484.793	26.351.484.793		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			11.712.441.891	11.712.441.891		
6272	Chi phí vật liệu			1.323.640.902	1.323.640.902		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			368.097.896	368.097.896		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.631.743.072	1.631.743.072		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.554.558.769	3.554.558.769		
6278	Chi phí bằng tiền khác			2.166.788.432	2.166.788.432		
				2.667.612.820	2.667.612.820		

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			62.608.746.372	62.608.746.372		
635	Chi phí tài chính						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.360.797.369	6.360.797.369		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.061.567.730	2.061.567.730		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			132.733.449	132.733.449		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			970.974.372	970.974.372		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			263.367.609	263.367.609		
6425	Thuế, phí và lệ phí			688.764.113	688.764.113		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			247.718.210	247.718.210		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.995.671.886	1.995.671.886		
<b>Loại 7</b>	<b>Thu nhập khác</b>			<b>343.030.168</b>	<b>343.030.168</b>		
711	Thu nhập khác			343.030.168	343.030.168		
<b>Loại 8</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>1.713.263.151</b>	<b>1.713.263.151</b>		
811	Chi phí khác			156.540.594	156.540.594		
821	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp			1.556.722.557	1.556.722.557		
8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			1.556.722.557	1.556.722.557		
<b>Loại 9</b>	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>			<b>76.860.385.389</b>	<b>76.860.385.389</b>		
911	Xác định kết quả kinh doanh			76.860.385.389	76.860.385.389		
	<b>Tặng cặng</b>	494.314.561.667	494.314.561.667	791.652.433.572	791.652.433.572	566.084.269.074	566.084.269.074

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



**TRẦN VÕ HOÀI HUƠNG**  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



**BẠCH VĂN HIỆN**  
Tổng giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>219.267.184.548</b>	<b>227.599.054.816</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>98.994.869.924</b>	<b>77.876.873.878</b>
1. Tiền	111		24.730.376.729	39.612.380.683
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.264.493.195	38.264.493.195
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.484.196.838</b>	<b>136.235.190.398</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104.215.285.593	129.668.706.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.789.621.415	4.881.479.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.479.289.830	1.685.004.454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12.788.117.786</b>	<b>11.421.743.817</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.788.117.786	11.421.743.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>2.065.246.723</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	667.096.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.398.150.359
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>230.686.836.793</b>	<b>154.402.242.440</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.255.422.807</b>	<b>82.056.769.765</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		78.255.422.807	82.056.769.765
- Nguyên giá	222		193.985.670.540	193.970.034.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.730.247.733)	(111.913.264.411)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>127.155.830.250</b>	<b>46.522.267.049</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.155.830.250	46.522.267.049
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.100.000.000</b>	<b>7.100.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(400.000.000)	(400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.175.583.736</b>	<b>18.723.205.626</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.175.583.736	18.723.205.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>449.954.021.341</b>	<b>382.001.297.256</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>128.643.116.023</b>	<b>66.358.460.809</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.643.116.023</b>	<b>66.358.460.809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.100.219.842	8.628.618.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		590.102.663	745.781.431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.262.253.349	2.239.819.339
4. Phải trả người lao động	314		21.974.717.490	31.181.381.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.171.445.934	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		830.912.684	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		67.954.514.704	4.037.518.316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.758.949.357	19.525.341.671
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>321.310.905.318</b>	<b>315.642.836.447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>321.310.905.318</b>	<b>315.635.932.047</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	4.917.088.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.891.348.070	7.688.359.039
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	23.901.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.891.348.070	7.664.457.837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		7.419.557.248	3.030.484.248
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>6.904.400</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	6.904.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>449.954.021.341</b>	<b>382.001.297.256</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



**TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG**  
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI DUYỆT



**BẠCH VĂN HIỀN**  
Tổng giám đốc

749  
NG T  
PH  
I TR  
ON  
KH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long - TP. Biên Hòa

MST : 3600274914

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Quý I Năm 2015)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		76.437.919.613	69.282.695.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		76.437.919.613	69.282.695.550
4. Giá vốn hàng bán	11		62.608.746.372	53.534.357.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		13.829.173.241	15.748.337.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		79.435.608	24.923.440
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.311.485.633	4.986.642.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		7.597.123.216	10.786.618.340
11. Thu nhập khác	31		343.030.168	625.485.958
12. Chi phí khác	32		156.540.594	206.918.964
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		186.489.574	418.566.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.783.612.790	11.205.185.334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.556.722.557	2.465.140.774
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.226.890.233	8.740.044.560
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		208	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		208	

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



**TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG**  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



**BẠCH VĂN HIỀN**  
Tổng giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý I Năm 2016**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101.506.696.886	114.735.508.545
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.874.033.438)	(24.992.906.560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.848.904.406)	(33.721.874.543)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(5.462.866.816)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.042.929.621	9.761.464.692
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.788.247.797)	(16.273.783.740)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21.038.440.866</b>	<b>44.045.541.578</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		119.572	(24.346.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(43.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.435.608	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>79.555.180</b>	<b>(43.024.346.476)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>21.117.996.046</b>	<b>1.021.195.102</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>77.876.873.878</b>	<b>17.347.002.119</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>98.994.869.924</b>	<b>18.368.197.221</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



**TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG**  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



**BẠCH VĂN HIẾN**  
Tổng giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý I Năm 2016**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.**

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa đặt hàng, và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

Trong kỳ có điều chỉnh số liệu kế toán theo Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai và Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Riêng kỳ kế toán đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày 01/11/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 (14 tháng).

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.**

### **4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.**

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ**

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.



Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

## **3. Nợ phải thu**

### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **4. Hàng tồn kho**

### ***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 10 năm.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |            |
|----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc         | 5 – 49 năm |
| - Máy móc thiết bị               | 4 – 19 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 3 – 10 năm |

## **7. Đầu tư tài chính**

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

#### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

## **8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.



Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## **9. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

## **10. Doanh thu, thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

## **11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

## **12. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

## **13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

## 14. Thuế

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

### *Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.283.225.707	1.592.502.724
Tiền gửi ngân hàng	23.447.151.022	38.019.877.959
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	74.264.493.195	38.264.493.195
<b>Cộng</b>	<b>98.994.869.924</b>	<b>77.876.873.878</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng .

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu.

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	104.215.285.593	129.668.706.294
Trả trước cho người bán	1.789.621.415	4.881.479.650
Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
Phải thu ngắn hạn khác (*)	1.479.289.830	1.685.004.454
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	0
<b>Cộng</b>	<b>107.484.196.838</b>	<b>136.235.190.398</b>

Phải thu ngắn hạn khác (\*), bao gồm:



	31/03/2016	01/01/2016
Phải thu khác	536.304.581	1.012.463.817
Phải thu của XN.MTBH	497.997.107	269.288.521
Ký quỹ, ký cược	171.293.690	188.739.550
Tạm ứng cho CNVC	211.223.025	81.223.025
Bảo hiểm xã hội	0	61.263.920
Bảo hiểm y tế	36.560.147	43.989.611
Bảo hiểm thất nghiệp	25.911.280	28.036.010
<b>Cộng</b>	<b>1.479.289.830</b>	<b>1.685.004.454</b>

#### 4. Hàng tồn kho

	31/03/2016	01/01/2016
Nguyên vật liệu	1.585.521.549	1.030.551.519
Công cụ dụng cụ	886.186.899	976.318.319
Chi phí SXKD dở dang	9.752.411.788	8.859.263.591
- Các công trình giao thông	4.046.522.394	5.070.574.840
- Các công trình chiếu sáng	5.683.461.394	3.641.180.416
- Các công trình trồng cây xanh	22.428.000	147.508.335
Hàng hóa	563.997.550	555.610.388
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>12.788.117.786</b>	<b>11.421.743.817</b>

#### 5. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	-	<b>667.096.364</b>
- Công cụ , dụng cụ	-	103.170.000
- Chi phí đồng phục nhân viên	-	563.926.364
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>18.175.583.736</b>	<b>18.723.205.626</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	265.150.000	353.530.000
- Lợi thế kinh doanh	17.910.433.736	18.369.675.626
<b>Cộng</b>	<b>18.175.583.736</b>	<b>19.390.301.990</b>



## 6. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(400.000.000)	(400.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.100.000.000</b>	<b>7.100.000.000</b>

(\*\*) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>102.047.508.020</b>	<b>36.466.971.193</b>	<b>55.232.085.427</b>	<b>223.469.536</b>	-	<b>193.970.034.176</b>
- Mua trong năm				64.136.364		64.136.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		(48.500.000)				(48.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>102.047.508.020</b>	<b>36.418.471.193</b>	<b>55.232.085.427</b>	<b>287.605.900</b>	-	<b>193.985.670.540</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>70.735.635.722</b>	<b>14.039.704.049</b>	<b>26.914.455.108</b>	<b>223.469.532</b>	-	<b>111.913.264.411</b>
- Khấu hao trong năm	850.692.789	718.740.528	2.246.889.648	1.603.413		3.817.926.378
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		(943.056)				(943.056)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.586.328.511</b>	<b>14.757.501.521</b>	<b>29.161.344.756</b>	<b>225.072.945</b>	-	<b>115.730.247.733</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	31.311.872.298	22.427.267.144	28.317.630.319	4	-	82.056.769.765
- Tại ngày cuối kỳ	30.461.179.509	21.660.969.672	26.070.740.671	62.532.955	-	78.255.422.807

## 8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.094.339.813	3.549.103.399	4.365.630.169	1.277.813.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.396.150.359)	1.556.722.557	-	160.572.198
Thuế thu nhập cá nhân	145.479.526	1.307.495.604	1.307.416.135	145.558.995
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	678.309.113		678.309.113
Các loại thuế khác	(2.000.000)	10.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>841.668.980</b>	<b>7.101.630.673</b>	<b>5.681.046.304</b>	<b>2.262.253.349</b>

## 9. Các quỹ

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Quỹ khen thưởng	9.750.437.461	9.500.000	1.656.340.964	8.103.596.497
2- Quỹ phúc lợi	9.522.520.640	6.990.000	126.541.350	9.402.969.290
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0
4- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	252.383.570	0	0	252.383.570
<b>Cộng</b>	<b>19.525.341.671</b>	<b>16.490.000</b>	<b>1.782.882.314</b>	<b>17.758.949.357</b>

## 10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số CP sở hữu
<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
Vốn của Nhà nước	192.128.460.000			192.128.460.000	19.212.846
Vốn của các cổ đông	107.871.540.000			107.871.540.000	10.787.154

## 11. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Số dư cuối kỳ của tài khoản nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 7.419.557.248 đồng, là nguồn kinh phí ngân sách cấp để thực hiện các dự án, được chi tiết như sau:

- Dự án Lò đốt rác y tế công suất 5T/ngày: 4.235.845.000 đồng.
- Dự án Đường vào Bãi rác Vĩnh Cửu: 2.671.253.000 đồng.
- Dự án Đường vào Nghĩa trang TP.Biên Hoà: 111.503.000 đồng.
- Dự án Xây dựng Bãi rác Vĩnh Cửu: 400.956.248 đồng.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước (Quý I 2015)
Doanh thu bán hàng	335.399.998	218.416.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.102.519.615	69.064.278.551
<b>Cộng</b>	<b>76.437.919.613</b>	<b>69.282.695.550</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước (Quý I 2015)
Giá vốn của hàng đã bán	234.671.220	178.450.777
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.374.075.152	53.355.907.161
<b>Cộng</b>	<b>62.608.746.372</b>	<b>53.534.357.938</b>

## 3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước (Quý I 2015)
Lãi tiền gửi	79.435.608	24.923.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
<b>Cộng</b>	<b>79.435.608</b>	<b>24.923.440</b>

## 4. Chi phí tài chính

Là chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Cả kỳ này và kỳ trước (quý I năm 2015) đều không có phát sinh.

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước (Quý I 2015)
Chi phí nhân viên quản lý	2.061.567.730	1.820.902.743
Chi phí vật liệu quản lý	132.733.449	228.592.312
Chi phí đồ dùng văn phòng	970.974.372	478.038.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.367.609	198.998.694
Thuế, phí và lệ phí	688.764.113	587.218.989
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.856.474	217.711.826
Chi phí bằng tiền khác	1.947.221.886	1.455.180.063
<b>Cộng</b>	<b>6.311.485.633</b>	<b>4.986.642.712</b>



## 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước (Quý I 2015)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.520.795.688	20.484.316.653
Chi phí nhân công	26.351.484.793	21.487.291.780
Chi phí sản xuất chung	11.736.465.891	11.562.749.505
<b>Cộng</b>	<b>62.608.746.372</b>	<b>53.534.357.938</b>

## 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước (Quý I 2015)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.556.722.557	2.465.140.774
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.556.722.557</b>	<b>2.465.140.774</b>

## VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Ngày 29/01/2016, đại diện Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai và đại diện Công ty cổ phần Môi trường Sonadezi đã ký biên bản bàn giao với sự chứng kiến của Ban chỉ đạo cổ phần hóa, các ban ngành của Tỉnh và đại diện của Tổng Công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.

Theo đó, Công ty còn phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng công ty phần vốn Nhà nước còn lại sau cổ phần hóa, số tiền 6.199.820.101 đồng (sáu tỷ một trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi nghìn một trăm lẻ một đồng). Công ty đã nộp số tiền trên về Quỹ theo quy định.

**Trong kỳ, hạch toán tăng tài khoản phải trả khác (tài khoản 3388), số tiền 63.480.075.015 đồng, do:**

- Điều chỉnh tặng phần vốn sẽ bàn giao cho đơn vị khác theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa:

+ Dự án Đường vào Nghĩa trang Long Bình: 15.808.533.000 đồng, bàn giao cho huyện Long Thành.

+ Kinh phí Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Vĩnh Cửu để thực hiện dự án Bãi rác Vĩnh Cửu: 46.326.161.807 đồng, bàn giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai.



- Điều chỉnh theo biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH và Công ty cổ phần ngày 29/01/2016: nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sẽ bàn giao 1.330.038.208 đồng:

+ Kinh phí Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Vĩnh Cửu để thực hiện dự án Bãi rác Vĩnh Cửu: 1.056.299.208 đồng (bổ sung), bàn giao về Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai.

+ Dự án Đường vào bãi rác Vĩnh Cửu: 289.081.000 đồng, bàn giao về huyện Vĩnh Cửu./.

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2016

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG**  
Kế toán trưởng

**NGƯỜI DUYỆT**



**BẠCH VĂN HIỀN**  
Tổng giám đốc

